

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TỔNG HỢP
BẾN THÀNH

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Ban Tổng Giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4672/QĐ-UB-KT ngày 23/09/2004 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2005, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003329 cho Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301166778 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 3 năm 2015.

Hình thức sở hữu vốn: vốn cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Sản xuất băng đĩa trắng và băng đĩa có nội dung được phép lưu hành, giấy vi tính liên tục, văn phòng phẩm (không tái chế phế thải tại trụ sở);

In sách, văn hóa phẩm, hóa đơn đặc thù;

Mua bán máy móc, thiết bị văn phòng và trường học, máy móc thiết bị và vật tư ngành văn hóa thông tin, sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, vật tư ngành in, vật tư ngành ảnh, vật tư nguyên liệu - máy móc - thiết bị - hàng tiêu dùng phục vụ sản xuất kinh doanh, băng - đĩa từ, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ các loại, tranh tượng mỹ thuật, phù điêu được phép lưu hành, hàng mỹ nghệ, quần áo, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em, ảnh hưởng đến an ninh trật tự hoặc an toàn xã hội);

Dịch vụ tạo mẫu, đồ họa vi tính trong ngành in;

Dịch vụ quảng cáo thương mại;

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;

Quay phim, in sang băng đĩa theo nội dung đã được duyệt;

Dịch vụ phòng thu;

Tổ chức hội nghị, hội thảo;

Sản xuất, phát hành phim có nội dung được phép lưu hành (mua bán, cho thuê phim, in sang, nhân bản phim, nhập khẩu phim);

Hoạt động kinh doanh hỗ trợ cho công nghiệp phim ảnh và video (biên tập, lồng tiếng phụ đề, đồ họa, dịch vụ băng truyền hình);

Kinh doanh bất động sản;

Mua bán inox.

Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

Tên tiếng Anh: BEN THANH GENERAL CULTURAL JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: BEN THANH GCC.

Trụ sở chính: 160 Hai Bà Trưng, Quận I, TP. HCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông HOÀNG TÂM HÒA	Chủ tịch
Ông CHÂU HOÀN DŨNG	Phó Chủ tịch
Ông ĐỖ HUY DÀN	Thành viên
Ông NGUYỄN THI	Thành viên
Ông LÂM TỬ THANH	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà NGUYỄN NHƯ' ANH	Trưởng ban
Bà LÊ THỊ THANH THỦY	Thành viên
Ông NGUYỄN VĂN PHẨM	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông ĐỖ HUY DÀN	Tổng Giám đốc
Ông NGÔ ĐỨC THẮNG	Phó Tổng Giám đốc
Bà LÊ THỊ NGUYỆT	Phó Tổng Giám đốc
Ông TRẦN MINH ĐẠT	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Ông ĐỖ HUY DÀN	Tổng Giám đốc
----------------	---------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Cam kết của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Đỗ Huy Dân

Tổng Giám đốc

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**

Auditing And Informatic Services Company Limited

Head Office: 389 A Dien Bien Phu Str., Ward 4, Dist.3, Ho Chi Minh City

Tel: (84.28) 3832 9129 (10 Lines)

Fax: (84.28) 3834 2957

Email: info@aisc.com.vn

Website: www.aisc.com.vn

Số: C1118427-HN/AISC-DN6

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPKính gửi:**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC****CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TỔNG HỢP BẾN THÀNH**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TỔNG HỢP BẾN THÀNH, được lập ngày 25 tháng 3 năm 2019 từ trang 05 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TỔNG HỢP BẾN THÀNH tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Kiểm toán viên
PHẠM THỊ THANH MAI
 KIỂM TOÁN VÀ DỊCH VỤ TIN HỌC
 THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
 QUẬN 3 - T. PHỐ CHÍ MINH

Đương Thị Phương Anh
 Số GCNĐKHNT: 0321-2018-005-1
 Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

KIỂM TOÁN VIÊN**Phạm Thị Thanh Mai**

Số GCNĐKHNT: 1044-2018-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

Branch in Hà Nội : 6 Floor, 36 Hoa Bình 4 Street, Minh Khai Ward, Hai Ba Trung Dist., Hà Nội City

Branch in Đà Nẵng : 350 Hai Phong St., Thanh Khê Dist., Đà Nẵng City

Representative in Cần Thơ: P0019 - A 200 Nguyễn Hiền St., Ninh Kiều Dist., Cần Thơ City

Representative in Hải Phòng : 18 Hoàng Văn Thụ St., Hồng Bàng Dist., Hải Phòng

Tel: (84.24) 3782 0045

Tel: (84.236) 3747 619

Tel: (84.28) 3832 9129

Tel: (84.24) 3782 0045

Fax: (84.24) 3782 0048

Fax: (84.236) 3747 620

Fax: (84.28) 3834 2957

Fax: (84.24) 3782 0048

Email: hanoi@aisc.com.vn

Email: danang@aisc.com.vn

Email: cantho@aisc.com.vn

Email: haiphong@aisc.com.vn

Trang 4

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		63.537.226.970	55.981.352.240
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	2.904.722.762	6.317.993.680
1. Tiền	111		2.904.722.762	4.817.993.680
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	40.880.759.500	34.128.100.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		5.180.759.500	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		35.700.000.000	34.128.100.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.288.808.361	7.502.717.273
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	7.198.560.496	6.291.845.429
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	56.100.000	462.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	34.147.865	748.871.844
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	12.163.623.217	7.819.934.757
1. Hàng tồn kho	141		12.163.623.217	7.819.934.757
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		299.313.130	212.606.530
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	122.115.156	212.606.530
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	177.197.974	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		31.460.475.270	39.647.262.246
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		520.000.000	619.000.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	520.000.000	619.000.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.689.148.186	27.286.643.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	25.621.053.372	27.175.540.969
- Nguyên giá	222		41.778.431.124	40.082.336.334
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(16.157.377.752)	(12.906.795.365)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	68.094.814	111.102.082
- Nguyên giá	228		704.901.267	704.901.267
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(636.806.453)	(593.799.185)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	4.661.540.500	11.175.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		1.470.000.000	1.470.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		3.930.000.000	9.705.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(738.459.500)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		589.786.584	566.619.195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	589.786.584	566.619.195
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		94.997.702.240	95.628.614.486

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		24.519.291.044	25.200.951.622
I. Nợ ngắn hạn	310		18.360.741.044	18.353.621.622
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.10	3.759.318.562	3.933.358.462
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		110.498.000	142.500.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	713.530.059	872.257.176
4. Phải trả người lao động	314		2.583.849.728	2.235.045.757
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	587.329.800	190.094.624
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	7.671.867.210	7.653.938.069
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14a	-	798.604.040
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.934.347.685	2.527.822.994
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		6.158.550.000	6.847.330.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	2.244.550.000	2.177.330.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14b	3.914.000.000	4.670.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		70.478.411.196	70.427.662.864
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	70.478.411.196	70.427.662.864
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		34.650.000.000	34.650.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.650.000.000	34.650.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		165.000.000	165.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.963.966.853	30.826.085.947
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4.699.444.343	4.786.576.917
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		726.966.168	1.267.269.312
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.972.478.175	3.519.307.605
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		94.997.702.240	95.628.614.486

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Minh Đạt



Tổng Giám đốc

Đỗ Huy Dân

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	74.480.912.458	73.923.443.701
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	100.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	74.480.812.458	73.923.443.701
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	53.038.508.667	54.258.635.178
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.442.303.791	19.664.808.523
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.614.006.242	3.167.659.838
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	2.000.353.166	698.416.937
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		498.463.466	597.277.687
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	3.241.515.275	3.408.172.953
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	14.841.271.615	12.087.715.236
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		6.973.169.977	6.638.163.235
12. Thu nhập khác	31	VI.8	381.716.587	1.033.372.698
13. Chi phí khác	32	VI.9	111.844.552	145.982.787
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		269.872.035	887.389.911
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		7.243.042.012	7.525.553.146
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	846.861.571	1.288.696.458
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		6.396.180.441	6.236.856.688
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		6.396.180.441	6.236.856.688
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	1.444	1.411
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	1.444	1.411

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu/Kế toán trưởng

chul

Trần Minh Đạt



Tổng Giám đốc

Đỗ Huy Dân

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.243.042.012	7.525.553.146
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		4.075.098.955	4.085.162.173
- Các khoản dự phòng	03		738.459.500	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		11.700.000	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.313.700.467)	(3.063.213.472)
- Chi phí lãi vay	06		666.238.466	597.277.687
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.420.838.466	9.144.779.534
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		846.624.609	2.359.335.911
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(4.343.688.460)	342.703.649
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(1.207.347.321)	(4.899.882.967)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		67.323.985	(30.436.291)
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		(5.180.759.500)	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(605.113.466)	(597.277.687)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.177.659.396)	(689.547.125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		360.000.000	219.000.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(998.060.087)	(2.028.567.370)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4.817.841.170)	3.820.107.654
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.477.604.090)	(10.901.674.859)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		290.909.091	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(43.128.100.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	14.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5.023.269.800	7.663.112.500
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.562.211.291	4.790.935.091
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		9.398.786.092	(27.575.727.268)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018	Năm 2017
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.412.456.114	10.201.063.013
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.667.060.154)	(7.442.025.701)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(4.739.611.800)	(4.768.807.175)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7.994.215.840)	(2.009.769.863)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		(3.413.270.918)	(25.765.389.477)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.317.993.680	32.083.383.157
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	V.1	2.904.722.762	6.317.993.680

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Trần Minh Đạt



Tổng Giám đốc

Đỗ Huy Dân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1. Thành lập:**

Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 4672/QĐ-UB-KT ngày 23/09/2004 của Ủy ban Nhân dân TP. HCM. Ngày 21/4/2005, Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. HCM đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4103003329 cho Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành. Qua các lần thay đổi giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0301166778 thay đổi lần thứ 14 ngày 23 tháng 3 năm 2015.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Tên tiếng Anh: BEN THANH GENERAL CULTURAL JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: BEN THANH GCC

Trụ sở chính: 160 Hai Bà Trưng, Phường ĐaKao, Quận 1, Tp.HCM.

2. Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**3. Hoạt động chính của Công ty:**

Sản xuất băng đĩa trắng và băng đĩa có nội dung được phép lưu hành, giấy vi tính liên tục, văn phòng phẩm (không tái chế phế thải tại trụ sở);

In sách, văn hóa phẩm, hóa đơn đặc thù;

Mua bán máy móc, thiết bị văn phòng và trường học, máy móc thiết bị và vật tư ngành văn hóa thông tin, sách, văn phòng phẩm, văn hóa phẩm, vật tư ngành in, vật tư ngành ảnh, vật tư nguyên liệu - máy móc - thiết bị - hàng tiêu dùng phục vụ sản xuất kinh doanh, băng - đĩa từ, thực phẩm công nghệ, rượu bia, nước giải khát, trang thiết bị âm thanh, ánh sáng, nhạc cụ các loại, tranh tượng mỹ thuật, phù điêu được phép lưu hành, hàng mỹ nghệ, quần áo, đồ chơi trẻ em (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe trẻ em, ảnh hưởng đến an ninh trật tự hoặc an toàn xã hội);

Dịch vụ tạo mẫu, đồ họa vi tính trong ngành in;

Dịch vụ quảng cáo thương mại;

Dịch vụ tổ chức biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp;

Quay phim, in sang băng đĩa theo nội dung đã được duyệt;

Tổ chức hội nghị, hội thảo;

Sản xuất, phát hành phim có nội dung được phép lưu hành (mua bán, cho thuê phim, in sang, nhân bản phim, nhập khẩu phim);

Hoạt động kinh doanh hỗ trợ cho công nghiệp phim ảnh và video (biên tập, lồng tiếng phụ đề, đồ họa, dịch vụ băng truyền hình);

Kinh doanh bất động sản;

Mua bán inox.

Cắt tóc, làm đầu, gội đầu.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: không có.**6. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2018: 96 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2017: 106 nhân viên)**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Cấu trúc doanh nghiệp**7.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH MTV In Bến Thành	In ấn, sản xuất giấy vi tính liên tục	22.000.000.000	100%	100%

7.2. Danh sách các công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Viễn Tây	Kinh doanh bar rượu, nhà hàng, cà phê	3.000.000.000	49,00%	49,00%

7.3. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc**Tên chi nhánh và địa chỉ:**

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành - Trung tâm Thiết bị Văn phòng phẩm Bến Thành: Tầng trệt số 780/17D Sư Vạn Hạnh, Phường 12, Quận 10, Tp.HCM.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành - Cửa hàng Tranh Bến Thành: 151 Đồng Khởi, Phường Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành - Cửa hàng Bến Thành: Quầy hàng cửa số 11 Chợ Bến Thành, Phường Bến Thành, Quận 1, Tp.HCM.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành - Trung Tâm Băng nhạc Bến Thành: Số 160 Hai Bà Trưng, Phường Đa Kao, Quận 1, Tp.HCM.

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành và Công ty con - Công ty TNHH MTV In Bến Thành (gọi chung là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và Công ty Cổ phần Văn hóa Tổng hợp Bến Thành.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển bao gồm: Tiền Việt Nam, ngoại tệ.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày gộp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà thực hiện đánh giá hàng năm xem lợi thế thương mại có bị suy giảm hay không.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là khoản Công ty đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc lập dự phòng tổn thất được thực hiện như sau:

+ Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư. Căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là báo cáo tài chính của công ty được đầu tư.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ trực tiếp.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước xuất trước

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

6.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	20-50 năm
Máy móc, thiết bị	03-25 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08-10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-10 năm
Phần mềm máy vi tính	05 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí salon nails; công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ;...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

9. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí kiểm toán phải trả và các chi phí phải trả khác... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ước tính hợp lý dựa trên các hợp đồng, thỏa thuận,...

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện, đầu tư vốn khác);

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm tài chính hiện hành như sau: áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%.

16. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

17. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính không được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

19. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền	2.904.722.762	4.817.993.680
Tiền mặt	275.163.130	654.561.322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.629.559.632	4.163.432.358
Các khoản tương đương tiền	-	1.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)	-	1.500.000.000
Cộng	2.904.722.762	6.317.993.680

2. Đầu tư tài chính ngắn hạn: xem trang 32-33.**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn (*)				
Khách hàng trong nước	7.198.560.496	-	6.291.845.429	-
- Công ty TNHH Viễn Tây	459.800.000	-	229.900.000	-
- Bệnh Viện Quận Bình Thạnh	11.044.000	-	305.919.900	-
- Công Ty TNHH Điện Tử Samsung HCMC CE Complex	517.000.000	-	396.000.000	-
- Công Ty Tài Chính Trách Nhiệm Hữu Hạn HD SAISON	1.346.708.000	-	1.180.480.400	-
- Khách hàng khác	4.864.008.496	-	4.179.545.129	-
Cộng	7.198.560.496	-	6.291.845.429	-
(*) Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan				
- Công ty TNHH Viễn Tây	459.800.000	-	229.900.000	-
Cộng	459.800.000	-	229.900.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	56.100.000	-	462.000.000	-
Nhà cung cấp trong nước	56.100.000	-	462.000.000	-
- Công Ty TNHH XNK Thiết Bị In Song Long	-	-	382.000.000	-
- Nhà cung cấp khác	56.100.000	-	80.000.000	-
Cộng	56.100.000	-	462.000.000	-

5. Phải thu khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	34.147.865	-	748.871.844	-
Công ty CP TM DV Lâu Đài Ven Sông (cổ tức)	-	-	723.600.000	-
Tạm ứng	16.000.000	-	1.890.000	-
Phải thu khác	18.147.865	-	23.381.844	-
b. Dài hạn	520.000.000	-	619.000.000	-
Ký quỹ, ký cược dài hạn	520.000.000	-	619.000.000	-
Cộng	554.147.865	-	1.367.871.844	-

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	9.617.245.757	-	5.217.922.313	-
Công cụ, dụng cụ	291.615.027	-	275.338.114	-
Chi phí SX, KD dở dang	60.561.691	-	59.313.076	-
Thành phẩm	876.396.404	-	934.781.145	-
Hàng hoá	1.148.074.363	-	1.091.282.403	-
Hàng gửi bán	169.729.975	-	241.297.706	-
Cộng	12.163.623.217	-	7.819.934.757	-

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: không có.
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm Giá hàng tồn kho: không phát sinh

7. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 34.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Tài sản cố định vô hình

	Chương trình phần mềm	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	704.901.267	704.901.267
Số dư cuối năm	704.901.267	704.901.267
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	593.799.185	593.799.185
Khấu hao trong năm	43.007.268	43.007.268
Số dư cuối năm	636.806.453	636.806.453
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	111.102.082	111.102.082
Số dư cuối năm	68.094.814	68.094.814

9. Chi phí trả trước**a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	122.115.156	212.606.530
Chi phí Internet	16.500.000	15.000.000
Chi phí dụng cụ Salon Nail lâu 5	-	60.000.000
Chi phí bảo trì phần mềm kế toán ASIA	67.000.000	67.000.000
Chi phí thi công sửa chữa xưởng	-	32.998.419
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	37.115.156	-
Chi phí trả trước khác	1.500.000	37.608.111

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
b. Chi phí trả trước dài hạn	589.786.584	566.619.195
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	43.272.731	64.909.091
Chi phí bảo hành Laser máy ghi bản CTP	66.990.009	156.310.005
Chi phí sửa chữa văn phòng 174 Lý Thái Tổ	457.174.873	269.413.636
Chi phí trả trước khác	22.348.971	75.986.463
Cộng	711.901.740	779.225.725

10. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	3.759.318.562	3.759.318.562	3.933.358.462	3.470.571.499
Nhà cung cấp trong nước	3.759.318.562	3.759.318.562	3.933.358.462	3.470.571.499
- Công ty TNHH TMDV SX Giấy Khài Hoàng	251.334.900	251.334.900	333.509.900	333.509.900
- Công ty TNHH SXTM Tân Liên Minh	2.399.172.929	2.399.172.929	1.168.046.695	1.168.046.695
- CN TCT Công nghiệp in Bao bì Liksin TNHH MTV - TT KD An Thịnh	162.649.190	162.649.190	655.212.228	655.212.228
- Nhà cung cấp khác	946.161.543	946.161.543	1.776.589.639	1.313.802.676
Cộng	3.759.318.562	3.759.318.562	3.933.358.462	3.470.571.499

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	497.146.953	2.183.863.023	2.188.850.791	492.159.185
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty mẹ)	86.240.549	458.583.490	544.824.039	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty In Bến Thành)	244.557.276	388.278.081	632.835.357	-
Thuế thu nhập cá nhân	44.312.398	358.877.594	379.878.638	23.311.354
Tiền thuê đất	-	1.919.925.120	1.721.865.600	198.059.520
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	4.500.000	4.500.000	-
Cộng	872.257.176	5.314.027.308	5.472.754.425	713.530.059
b. Phải thu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty mẹ) nộp thừa	-	-	171.380.252	171.380.252
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty In Bến Thành)	-	-	5.817.722	5.817.722
Cộng	-	-	177.197.974	177.197.974

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Phí kiểm toán	-	100.000.000
Công ty CP DV Homedirect	62.996.000	-
Cước Telehosting	500.000.000	45.520.000
Các khoản trích trước khác	24.333.800	44.574.624
Cộng	587.329.800	190.094.624

13. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	21.170.260	20.736.069
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	15.950	-
Cổ tức phải trả	32.681.000	15.202.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.618.000.000	7.618.000.000
- Công ty TNHH TMDV Phan Thành (*)	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty CP TMDV Lâu đài ven sông (hỗ trợ vốn)	3.618.000.000	3.618.000.000
Cộng	7.671.867.210	7.653.938.069

(*) Đây là khoản công ty nhận ứng trước về việc hứa mua - hứa bán nhà 232 Võ Văn Kiệt, Quận 1, Tp.HCM.

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (nhận tiền đặt cọc cho thuê mặt bằng)	2.244.550.000	2.177.330.000
Cộng	2.244.550.000	2.177.330.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Vay

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	-	-	798.604.040	798.604.040
Vay ngân hàng	-	-	798.604.040	798.604.040
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN7	-	-	798.604.040	798.604.040
b. Vay dài hạn	3.914.000.000	3.914.000.000	4.670.000.000	4.670.000.000
Vay ngân hàng	3.914.000.000	3.914.000.000	4.670.000.000	4.670.000.000
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM	3.914.000.000	3.914.000.000	4.670.000.000	4.670.000.000
Cộng	-	-	798.604.040	798.604.040

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng

Khoản vay Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM gồm có các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 6196/16/HĐTĐTDH-DN/052 ngày 15/11/2016	84 tháng	Theo từng lần nhận nợ	3.914.000.000	(*)

(*) Biện pháp bảo đảm: thế chấp tài sản gồm 1 máy in Model New Tof - 500DA hiệu TAIYO có giá trị đảm bảo 9.400.000.000 VND và 1 máy ghi bản kẽm CTP kodak Trendsetter Q800 có giá trị 1.484.000.000 VND.

15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: Xem trang 35.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	48,57%	16.830.000.000	16.830.000.000
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	51,43%	17.820.000.000	17.820.000.000
Cộng	100,00%	34.650.000.000	34.650.000.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		34.650.000.000	34.650.000.000
Vốn góp đầu năm		34.650.000.000	34.650.000.000
Vốn góp cuối năm		34.650.000.000	34.650.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		4.851.000.000	4.851.000.000
d. Cổ tức		Năm 2018	Năm 2017
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ			
Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường		Chưa công bố	14%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

15. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

đ. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.465.000	3.465.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.465.000	3.465.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.465.000</i>	<i>3.465.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.465.000	3.465.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.465.000</i>	<i>3.465.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	30.963.966.853	30.826.085.947
Cộng	30.963.966.853	30.826.085.947

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa	8.942.225.324	8.947.329.102
Doanh thu bán thành phẩm	47.426.546.268	48.062.903.339
Doanh thu cung cấp dịch vụ (*)	18.112.140.866	16.913.211.260
Cộng	74.480.912.458	73.923.443.701
(*) Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	Năm 2018	Năm 2017
<i>Công ty TNHH Viễn Tây (doanh thu cung cấp dịch vụ)</i>	<i>2.508.000.000</i>	<i>2.508.000.000</i>
Cộng	2.508.000.000	2.508.000.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm 2018	Năm 2017
Hàng bán bị trả lại	100.000	-
Cộng	100.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu thuần bán hàng hóa	8.942.125.324	8.947.329.102
Doanh thu thuần bán thành phẩm	47.426.546.268	48.062.903.339
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	18.112.140.866	16.913.211.260
Cộng	74.480.812.458	73.923.443.701
4. Giá vốn hàng bán	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn hàng hóa	7.242.500.811	8.770.276.815
Giá vốn của thành phẩm đã bán	37.417.248.521	36.158.642.359
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	8.378.759.335	9.329.716.004
Cộng	53.038.508.667	54.258.635.178

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi	2.150.546.576	1.525.500.972
Lãi bán các khoản đầu tư	-	55.200.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.456.200.000	1.583.600.000
Lãi chiết khấu thanh toán	7.259.666	3.358.866
Cộng	5.614.006.242	3.167.659.838

6. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	498.463.466	597.277.687
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	751.730.200	100.000.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	51.750
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	11.700.000	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	738.459.500	-
Chi phí mua bán chứng khoán kinh doanh	-	1.087.500
Cộng	2.000.353.166	698.416.937

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	1.698.178.094	2.247.033.270
Chi phí vật liệu, bao bì	-	1.400.000
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	38.658.386	35.164.182
Chi phí khấu hao TSCĐ	69.877.200	69.877.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	706.478.208	582.815.724
Chi phí bằng tiền khác	728.323.387	471.882.577
Cộng	3.241.515.275	3.408.172.953

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	8.933.276.050	7.116.909.091
Chi phí vật liệu quản lý	54.605.045	122.972.368
Chi phí đồ dùng văn phòng	423.660.016	332.165.425
Chi phí khấu hao TSCĐ	544.779.371	259.459.198
Thuế, phí và lệ phí	91.883.955	77.281.134
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.102.542.881	2.413.526.018
Chi phí bằng tiền khác	1.690.524.297	1.765.402.002
Cộng	14.841.271.615	12.087.715.236

8. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thanh lý TSCĐ	290.909.091	1.100.000
Thanh lý CCDC	9.756.364	-
Thu từ bán phế liệu (đĩa CD đã xử lý)	30.206.090	-
Tiền phạt thu được do khách hàng vi phạm HĐKT	-	707.550.000
Thu nhập khác	50.845.042	324.722.698
Cộng	381.716.587	1.033.372.698

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

		Năm 2018	Năm 2017
9. Chi phí khác			
Chi phí bị phạt		50.226.263	28.884.719
Chi phí khác		61.618.289	117.098.068
Cộng		111.844.552	145.982.787
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		Năm 2018	Năm 2017
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.243.042.012	7.525.553.146
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		(3.008.734.155)	(1.082.070.854)
- Các khoản điều chỉnh tăng		447.465.845	501.529.146
- Các khoản điều chỉnh giảm		(3.456.200.000)	(1.583.600.000)
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)		4.234.307.857	6.443.482.292
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		846.861.571	1.288.696.458
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay		-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành		846.861.571	1.288.696.458
11. Lãi trên cổ phiếu		Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.396.180.441	6.236.856.688
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm		(1.391.839.980)	(1.346.357.265)
- Các khoản điều chỉnh giảm		(1.391.839.980)	(1.346.357.265)
+ Quỹ khen thưởng, phúc lợi		(1.089.266.072)	(1.053.670.903)
+ Quỹ hoạt động của HĐQT, Ban điều hành		(302.573.909)	(292.686.362)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.		5.004.340.461	4.890.499.423
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ		3.465.000	3.465.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.444	1.411
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)		1.444	1.411
(*) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.			
12. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		45.776.020.668	51.358.433.899
Chi phí nhân công		12.080.330.215	9.000.019.840
Chi phí khấu hao tài sản cố định		4.075.098.955	4.085.162.173
Chi phí dịch vụ mua ngoài		4.661.920.037	2.996.341.742
Chi phí khác bằng tiền		3.495.220.351	2.314.565.713
Cộng		70.088.590.226	69.754.523.367

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản tiền, tiền gửi ngân hàng và vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018		
VND	+ 100	693.814.455
VND	- 100	(693.814.455)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017		
VND	+ 200	699.549.793
VND	- 200	(699.549.793)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

13.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm 2018	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	-	3.914.000.000	-	3.914.000.000
Phải trả người bán	3.759.318.562	-	-	3.759.318.562
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	4.205.329.800	2.244.550.000	-	6.449.879.800
	7.964.648.362	6.158.550.000	-	14.123.198.362
Ngày 31 tháng 12 năm 2017	<i>Dưới 1 năm</i>	<i>Từ 1-5 năm</i>	<i>Trên 5 năm</i>	<i>Tổng cộng</i>
Các khoản vay và nợ	798.604.040	4.670.000.000	-	5.468.604.040
Phải trả người bán	3.933.358.462	-	-	3.933.358.462
Các khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	3.808.094.624	2.177.330.000	-	5.985.424.624
	8.540.057.126	6.847.330.000	-	15.387.387.126

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Công ty không nắm giữ bất kỳ tài sản đảm bảo nào của bên thứ ba vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và ngày 31 tháng 12 năm 2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 36.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và 31 tháng 12 năm 2017. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính 31 tháng 12 năm 2018.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2018	Năm 2017
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.412.456.114	10.201.063.013
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	Năm 2018	Năm 2017
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(4.667.060.154)	(7.442.025.701)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt:

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong kỳ như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong kỳ	Số dư cuối kỳ phải thu (Phải trả)
Công ty TNHH Viễn Tây	Công ty liên kết	DT cho thuê mặt bằng	2.508.000.000	459.800.000
		Nhận tiền cọc thuê mặt bằng		(100.000.000)

+ Thu nhập của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2018	Năm 2017
Hội đồng Quản trị	Thù lao	429.000.000	294.000.000
Ban Tổng Giám đốc	Lương	2.187.208.000	1.431.676.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

3. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty báo cáo hoạt động theo các bộ phận kinh doanh gồm: bán hàng hóa thương mại, bán thành phẩm sản xuất, cung cấp dịch vụ và kinh doanh bất động sản. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn theo bộ phận.

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	8.942.125.324	7.242.500.811	1.699.624.513
Bộ phận bán thành phẩm	47.426.546.268	37.417.248.521	10.009.297.747
Bộ phận cung cấp dịch vụ	18.112.140.866	8.378.759.335	9.733.381.531
Cộng	74.480.812.458	53.038.508.667	21.442.303.791

Kết quả kinh doanh theo bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017:

	Doanh thu thuần	Giá vốn	Lãi gộp
Bộ phận bán hàng hóa thương mại	8.947.329.102	8.770.276.815	177.052.287
Bộ phận bán thành phẩm	48.062.903.339	36.158.642.359	11.904.260.980
Bộ phận cung cấp dịch vụ	16.913.211.260	9.329.716.004	7.583.495.256
Cộng	73.923.443.701	54.258.635.178	19.664.808.523

b. Báo cáo kết quả kinh doanh bộ phận theo khu vực địa lý:

Công ty có các chi nhánh và cửa hàng hạch toán phụ thuộc, hoạt động kinh doanh trên cùng địa bàn là Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

4. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

TP.HCM, ngày 25 tháng 3 năm 2019

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Minh Đạt



Đỗ Huy Dân

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Đầu tư tài chính dài hạn**a. Chứng khoán kinh doanh**

a. Chứng khoán kinh doanh	31/12/2018				01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng		
a1. Tổng giá trị cổ phiếu	5.180.759.500	4.442.300.000	(738.459.000)	-	-	-	-	
- Cổ phiếu Cty CP Tập đoàn Đất Xanh - DXG	322.483.000	238.000.000	(84.483.000)	-	-	-	-	
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - STB	124.186.000	119.500.000	(4.686.000)	-	-	-	-	
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB	4.734.090.500	4.084.800.000	(649.290.000)	-	-	-	-	
Cộng	5.180.759.500	4.442.300.000	(738.459.000)	-	-	-	-	

a4. Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư

- Cổ phiếu Cty CP Tập đoàn Đất Xanh - DXG tăng so với năm trước 10.000 CP, tương ứng tăng 322.483.000 đồng do Công ty mới đầu tư.
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - STB tăng so với năm trước 10.000 CP, tương ứng tăng 124.186.000 đồng do Công ty mới đầu tư.
- Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Á Châu - ACB tăng so với năm trước 138.000 CP, tương ứng tăng 4.734.090.000 đồng do Công ty mua mới 120.000 CP và được thưởng 18.000 CP.

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**Ngắn hạn**

- Tiền gửi có kỳ hạn

Cộng

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	35.700.000.000	35.700.000.000	34.128.100.000	34.128.100.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	35.700.000.000	35.700.000.000	34.128.100.000	34.128.100.000
Cộng	35.700.000.000	35.700.000.000	34.128.100.000	34.128.100.000

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TỔNG HỢP BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.470.000.000	-	1.470.000.000	1.470.000.000
- Công ty TNHH Viễn Tây	1.470.000.000	-	1.470.000.000	1.470.000.000
Đầu tư vào đơn vị khác	3.930.000.000	-	3.930.000.000	9.705.000.000
- Công ty CP Du lịch KS Thăng Mười	312.000.000	-	312.000.000	312.000.000
- Công ty CP TM DV Phú Nhuận	-	-	-	5.775.000.000
- Công ty CP TM DV Lầu Đài Ven Sông	3.618.000.000	-	3.618.000.000	3.618.000.000
Cộng	5.400.000.000	-	5.400.000.000	11.175.000.000

- Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết và các khoản đầu tư khác trong kỳ:

+ Công ty TNHH Viễn Tây: Tổng doanh thu ước tính năm 2018 là 14,5 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế ước tính là 620 triệu đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam.

V.7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	11.785.638.351	25.679.630.304	2.357.493.906	259.573.773	40.082.336.334
Mua trong năm	-	1.468.622.272	1.008.981.818	-	2.477.604.090
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(781.509.300)	-	(781.509.300)
Số dư cuối năm	11.785.638.351	27.148.252.576	2.584.966.424	259.573.773	41.778.431.124
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	2.696.157.122	8.408.493.929	1.632.828.516	169.315.798	12.906.795.365
Khấu hao trong năm	600.066.060	3.128.065.135	257.042.160	46.918.332	4.032.091.687
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(781.509.300)	-	(781.509.300)
Số dư cuối năm	3.296.223.182	11.536.559.064	1.108.361.376	216.234.130	16.157.377.752
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	9.089.481.229	17.271.136.375	724.665.390	90.257.975	27.175.540.969
Số dư cuối năm	8.489.415.169	15.611.693.512	1.476.605.048	43.339.643	25.621.053.372

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: không có.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.879.560.103 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.15. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	34.650.000.000	165.000.000	30.570.666.314	5.832.303.945	71.217.970.259
Lợi nhuận năm trước	-	-	-	6.236.856.688	6.236.856.688
Trích lập các quỹ	-	-	255.419.633	(2.431.583.716)	(2.431.583.716)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.851.000.000)	(4.851.000.000)
Số dư cuối năm trước	34.650.000.000	165.000.000	30.826.085.947	4.786.576.917	70.427.662.864
Số dư đầu năm nay	34.650.000.000	165.000.000	30.826.085.947	4.786.576.917	70.427.662.864
Lợi nhuận năm nay	-	-	-	6.396.180.441	6.396.180.441
Trích lập các quỹ	-	-	137.880.906	(1.632.313.015)	(1.494.432.109)
Chia cổ tức	-	-	-	(4.851.000.000)	(4.851.000.000)
Số dư cuối năm nay	34.650.000.000	165.000.000	30.963.966.853	4.699.444.343	70.478.411.196

11.01.2019
H. NH
TC
TN
02/12/11

CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TỔNG HỢP BẾN THÀNH

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017	31/12/2018	31/12/2017
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	39.630.000.000	-	43.833.100.000	-	39.630.000.000	43.833.100.000
- Phải thu khách hàng	7.198.560.496	-	6.291.845.429	-	7.198.560.496	6.291.845.429
- Phải thu khác	18.147.865	-	-	-	18.147.865	-
- Tiền và các khoản tương đương tiền	2.904.722.762	-	6.317.993.680	-	2.904.722.762	6.317.993.680
- Tài sản tài chính khác	520.000.000	-	619.000.000	-	520.000.000	619.000.000
TỔNG CỘNG	50.271.431.123	-	57.061.939.109	-	50.271.431.123	57.061.939.109
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	3.914.000.000	-	5.468.604.040	-	3.914.000.000	5.468.604.040
- Phải trả người bán	3.759.318.562	-	3.933.358.462	-	3.759.318.562	3.933.358.462
- Khoản phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	6.449.879.800	-	5.985.424.624	-	6.449.879.800	5.985.424.624
TỔNG CỘNG	14.123.198.362	-	15.387.387.126	-	14.123.198.362	15.387.387.126

